

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 16/05/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ gia phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Dũng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Công Hưng	Ủy viên HĐQT
Nguyễn Từ Chung	Ủy viên HĐQT

Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 08 năm 2013

Bỏ nhiệm từ ngày 02 tháng 10 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Từ Chung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Đình Tuấn	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 08 năm 2013
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại ng tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị ng chứng khoán.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



The signature is a cursive blue ink mark. The stamp is red and circular, containing the text: 'SỞ K.K.D. 200372', 'CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG', and 'CHÍ LINH - T. HẢI DƯƠNG'.

Kiều Văn Mát





Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 185/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 28/02/2014, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

GCNĐKHN số: 0448-2014-126-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

GCNĐKHN số: 895-2014-126-1/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.787.124.459	67.338.299.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.649.383.290	1.955.871.839
1. Tiền	111	V.01	4.649.383.290	1.955.871.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		84.876.187.675	13.112.086.588
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	83.377.626.488	11.895.872.075
2. Trả trước cho người bán	132		1.512.082.838	1.141.052.584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	103.966.266	140.161.929
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(117.487.917)	(65.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		49.816.474.291	50.839.747.591
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49.816.474.291	50.839.747.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445.079.203	1.430.593.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	59.926.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	802.348.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	50.604.911
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	445.079.203	517.712.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.806.106.804	187.124.810.375
II. Tài sản cố định	220		185.791.541.469	181.772.472.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	170.317.688.481	167.660.093.297
- Nguyên giá	222		215.861.085.221	207.155.361.791
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.543.396.740)	(39.495.268.494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	13.605.445.072	14.112.379.408
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.044.605.327)	(1.537.670.991)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.868.407.916	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	2.530.000.000	2.530.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.530.000.000	2.530.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.484.565.335	2.822.337.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.484.565.335	2.822.337.670
2. Nhập hoãn lại	262		-	-
3. Khác	268		-	-
TÀI SẢN	270		330.593.231.263	254.463.109.496



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.455.514.643	145.196.526.040
I. Nợ ngắn hạn	310		121.655.326.346	62.980.299.440
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	53.793.431.541	13.835.470.424
2. Phải trả người bán	312	V.13	39.137.544.478	11.221.690.980
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	10.676.867.762	10.911.909.380
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.267.338.839	2.043.120
5. Phải trả công nhân viên	315		2.746.867.645	602.460.072
6. Chi phí phải trả	316	V.16	141.908.904	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	8.549.159.159	22.489.535.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.342.208.018	3.917.190.018
II. Nợ dài hạn	330		62.800.188.297	82.216.226.600
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	62.800.188.297	82.216.226.600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.137.716.620	109.266.583.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	146.137.716.620	109.266.583.456
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.696.464.964	18.696.464.964
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.048.283.610	4.048.283.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		28.479.968.046	(8.391.165.118)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		330.593.231.263	254.463.109.496



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		304,02	304,02
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	214.701.163.089	67.362.282.575
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.21	1.442.172.366	241.884.407
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	213.258.990.723	67.120.398.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	112.957.082.626	50.851.586.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.301.908.097	16.268.812.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	38.618.258	73.814.034
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	10.796.309.818	9.800.724.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.141.290.451	9.800.724.011
8. Chi phí bán hàng	24		38.264.172.252	9.778.998.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.412.041.992	4.877.924.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.868.002.293	(8.115.021.436)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	250.000.557	11.383.597
12. Chi phí khác	32	VI.27	7.700.799.835	287.527.279
13. Lợi nhuận khác	40		(7.450.799.278)	(276.143.682)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.417.203.015	(8.391.165.118)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1.546.069.851	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.871.133.164	(8.391.165.118)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19.5	4.097	(932)

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	160.623.298.982	92.185.255.323
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(117.163.355.649)	(67.424.660.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.856.034.330)	(13.018.787.056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.999.381.547)	(9.800.724.011)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(25.489.595)	(50.604.911)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	303.714.656	8.622.061.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.765.561.198)	(5.321.484.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.117.191.319	5.191.056.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.957.338.118)	(2.489.526.801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	250.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.070.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.536.172	47.496.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.668.801.946)	4.627.969.625
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.965.391.960	52.825.542.572
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.941.375.178)	(53.873.189.081)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.778.976.790)	(8.667.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.245.039.992	(9.715.396.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.693.429.365	103.629.954
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.955.871.839	1.852.245.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	82.086	(3.953)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.649.383.290	1.955.871.839

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Văn Thanh



Kiều Văn Mát



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 16/05/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ gia phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi công ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2013 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	930.004.000	668.712.000
Tiền gửi ngân hàng	3.719.379.290	1.287.159.839
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương	203.024.134	177.011.727
Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (VND)	3.509.944.894	1.103.819.936
Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (USD)	6.410.262	6.328.176
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.649.383.290	1.955.871.839
2 . Phải thu khách hàng		
Chi tiết tại phụ lục số 01		
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	102.246.960	140.161.929
Phải trả khác dư nợ	1.719.306	-
Cộng	103.966.266	140.161.929
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.496.251.505	5.911.510.336
Công cụ, dụng cụ	139.423.742	121.040.527
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.075.092.148	12.632.657.590
Thành phẩm	13.837.978.073	32.065.875.140
Hàng gửi đi bán	267.728.823	108.663.998
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.816.474.291	50.839.747.591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	49.816.474.291	50.839.747.591
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	-	50.604.911
Cộng	-	50.604.911
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	445.079.203	517.712.950
Cộng	445.079.203	517.712.950



7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	60.363.178.554	138.204.647.791	8.401.686.837	185.848.609	207.155.361.791
Số tăng trong năm	19.911.906.319	1.766.636.364	-	30.000.000	21.708.542.683
- Mua trong năm	-	1.766.636.364	-	30.000.000	1.796.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.911.906.319	-	-	-	19.911.906.319
Số giảm trong năm	5.016.181.882	7.773.880.126	26.908.636	185.848.609	13.002.819.253
- Thanh lý, nhượng bán	5.016.181.882	7.718.698.308	-	-	12.734.880.190
- Giảm khác (*)	-	55.181.818	26.908.636	185.848.609	267.939.063
Số dư cuối năm	75.258.902.991	132.197.404.029	8.374.778.201	30.000.000	215.861.085.221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.418.069.648	27.407.385.725	3.497.767.376	172.045.745	39.495.268.494
Số tăng trong năm	4.130.699.552	10.161.550.536	1.069.469.143	12.680.387	15.374.399.618
- Khấu hao trong năm	4.130.699.552	10.161.550.536	1.069.469.143	12.680.387	15.374.399.618
Số giảm trong năm	2.591.693.992	6.527.247.215	24.666.246	182.663.919	9.326.271.372
- Thanh lý, nhượng bán	2.591.693.992	6.502.945.497	-	-	9.094.639.489
- Giảm khác (*)	-	24.301.718	24.666.246	182.663.919	231.631.883
Số dư cuối năm	9.957.075.208	31.041.689.046	4.542.570.273	2.062.213	45.543.396.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.945.108.906	110.797.262.066	4.903.919.461	13.802.864	167.660.093.297
Tại ngày cuối năm	65.301.827.783	101.155.714.983	3.832.207.928	27.937.787	170.317.688.481

(*) Ghi chú

Theo qui định tại điều 2, thông tư số 45/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thì những tài sản đang theo dõi, quản lý trích khấu hao nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ thì giá trị còn lại của các Tài sản này được chuyển thành Công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phân bổ. Công ty đã chuyển toàn bộ các tài sản không đủ điều kiện sang công cụ, dụng cụ và phân bổ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC từ ngày 01/06/2013.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	334.713.914	-	1.202.957.077	1.537.670.991
Số tăng trong năm	164.680.632	-	342.253.704	506.934.336
- Khấu hao trong năm	164.680.632	-	342.253.704	506.934.336
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	499.394.546	-	1.545.210.781	2.044.605.327
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.399.317.938	-	7.713.061.470	14.112.379.408
Tại ngày cuối năm	6.234.637.306	-	7.370.807.766	13.605.445.072



9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		1.868.407.916	-
- Nhà văn phòng		66.593.019	-
- Bể chứa tro xỉ		329.134.100	-
- Nhà xưởng tuyển nổi		1.438.037	-
- Sửa chữa lớn dây chuyền số 4		1.471.242.760	-
Cộng		1.868.407.916	-
10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Đầu tư vào Công ty con	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ
Đầu tư dài hạn khác			
- Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	253.000	2.530.000.000	253.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-	-
Cộng		2.530.000.000	2.530.000.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn			
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Tiền thuê đất		2.484.565.335	2.622.303.337
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-	200.034.333
Cộng		2.484.565.335	2.822.337.670
12 . Vay và nợ ngắn hạn			
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Vay ngắn hạn		39.941.393.923	13.835.470.424
- Ngân hàng Ngoại thương	(1)	39.941.393.923	11.835.470.424
- Quỹ tín dụng nhân dân Phả Lại		-	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		13.852.037.618	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)		4.871.266.856	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)		6.740.770.762	-
- Quỹ bảo vệ môi trường		2.240.000.000	-
Cộng		53.793.431.541	13.835.470.424
(1) Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 130011/NHNTĐD ngày 01/02/2013; theo Hợp đồng tín dụng số 130065/NHNTĐD ngày 17/06/2013 và Phụ lục sửa đổi số 01/130065/NHNTĐD ngày 05 tháng 12 năm 2013 phục vụ cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất tro bay, lãi suất theo từng giấy nhận nợ			
13 . Phải trả người bán			
Chi tiết tại phụ lục số 02			
14 . Người mua trả tiền trước			
Chi tiết tại phụ lục số 03			
15 . Chi phí phải trả			
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Lãi vay phải trả		141.908.904	-
Cộng		141.908.904	-
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.784.682.935	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.469.975.345	-
Thuế thu nhập cá nhân		12.680.559	2.043.120
Cộng		3.267.338.839	2.043.120



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	350.219.755	246.978.190
Bảo hiểm xã hội	-	566.206.120
Bảo hiểm y tế	-	108.990.657
Bảo hiểm thất nghiệp	-	48.220.810
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	5.538.233.610	16.317.210.400
Phải trả, phải nộp khác	2.660.705.794	5.201.929.269
Cộng	8.549.159.159	22.489.535.446

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	62.800.188.297	82.216.226.600
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)	24.356.334.277	30.851.356.751
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)	33.703.854.020	42.144.869.849
- Quỹ bảo vệ môi trường	4.740.000.000	9.220.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	62.800.188.297	82.216.226.600

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VNĐ và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ nhà máy sản xuất chế biến tro bay.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20-11/TD-QMT/SDCC ngày 15/11/2011; Mục đích: Vay vốn để thực hiện dự án "xây dựng nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC"; Hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng tính từ khi bên vay nhận được khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết nợ; Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.000.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	13.300.000.000	13.300.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 166	-	8.900.000.000
Các cổ đông khác	73.700.000.000	62.455.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000



19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.871.133.164	(8.391.165.118)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.871.133.164	(8.391.165.118)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.097	(932)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	214.701.163.089	67.362.282.575
Cộng	214.701.163.089	67.362.282.575
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	-	241.884.407
Giảm giá hàng bán	1.442.172.366	-
Cộng	1.442.172.366	241.884.407
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng	213.258.990.723	67.120.398.168
Cộng	213.258.990.723	67.120.398.168
23. Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hàng hoá đã bán	112.957.082.626	50.851.586.109
Cộng	112.957.082.626	50.851.586.109
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	38.536.172	73.814.034
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.086	-
Cộng	38.618.258	73.814.034
25. Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	10.141.290.451	9.800.724.011
Chiết khấu thanh toán	56.048.590	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.017.250	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	536.570.390	-
Chi phí tài chính khác	23.383.137	-
Cộng	10.796.309.818	9.800.724.011



26 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	250.000.000	-
Thu nhập khác	557	11.383.597
	250.000.557	11.383.597

27 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	312.500.007	-
Chi phí nhà máy gạch nhẹ AAC(*)	7.189.973.693	-
Chi phí khác	198.326.135	287.527.279
	7.700.799.835	287.527.279

(*) Nhà máy gạch nhẹ AAC đã ngừng sản xuất từ tháng 09/2012, đến thời điểm 31/12/2013 chưa hoạt động trở lại, do đó toàn bộ chi phí liên quan tới nhà máy gạch (khấu hao, bảo dưỡng...) được hạch toán vào chi phí khác.

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	38.417.203.015
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(7.495.806.001)
b1. Khoản điều chỉnh tăng	373.302.163
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	172.500.000
- <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	104.414.659
- <i>Chi phí khấu hao ô tô vượt mức qui định</i>	96.387.504
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	(7.869.108.164)
- <i>Chuyển lỗ theo đăng ký</i>	(7.869.108.164)
- <i>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012</i>	(8.391.165.118)
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng năm 2012</i>	522.056.954
+ <i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	204.000.000
+ <i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	221.669.450
+ <i>Chi phí khấu hao ô tô vượt mức qui định</i>	96.387.504
- <i>Thu nhập tính thuế được chuyển lỗ năm 2012</i>	(7.869.108.164)
- <i>Chênh lệch tạm thời không tính thuế</i>	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	30.921.397.014
d. Thuế TNDN phát sinh trong kỳ (c*10%*50%)	1.546.069.851

29 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	66.973.669.566	58.159.053.801
Chi phí nhân công	33.458.039.942	10.062.946.081
Chi phí khấu hao	15.881.333.954	13.636.352.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.985.377.477	4.142.601.842
Chi phí bằng tiền khác	1.600.115.881	1.877.810.315
Cộng	173.898.536.820	87.878.764.532

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
a) TT Các bên liên quan		
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông	14,78%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông	3,33%



b) **Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

TT	Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Nhận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	7.030.091.831
2.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Thoái vốn	2.345.000.000
3.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Bán tro bay	27.826.593.509
4.	Công ty Cổ phần Licogi 166	Thoái vốn	8.900.000.000

c) **Số dư với các bên liên quan**

	Phải thu/Phải trả	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Phải trả	472.486.400
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Phải thu	21.826.593.509

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	851.928.526	697.594.771

2. **Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính**

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	56.625.693.853	1.611.888.541	55.013.805.312	3413,00%
2	Hoạt động tài chính	(10.757.691.560)	(9.726.909.977)	(1.030.781.583)	-10,60%
3	Hoạt động khác	(7.450.799.278)	(276.143.682)	(7.174.655.596)	-2598,16%
	Tổng cộng	38.417.203.015	-8.391.165.118	46.808.368.133	557,83%

Lợi nhuận từ hoạt động chính tăng mạnh, bởi nguyên nhân sau:

• Do năm 2013 đơn vị ký được hợp đồng cung cấp tro bay cho Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Trung Sơn thông qua các nhà thầu thi công như Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Dầu khí Sông Đà, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 điều này là nguyên nhân chính làm cho kết quả hoạt động kinh doanh chính tăng 3.413 % so với năm trước

Lợi nhuận từ hoạt động khác giảm mạnh bởi toàn bộ chi phí liên quan tới Nhà máy gạch nhẹ chung áp ACC đang dừng hoạt động được hạch toán vào chi phí khác làm lợi nhuận từ hoạt động khác giảm mạnh so với năm trước.

3. **Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. **Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	1/1/2013 đồng	31/12/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	4.649.383.290	1.955.871.839	4.649.383.290	1.955.871.839
Các khoản phải thu	83.481.592.754	12.036.034.004	83.364.104.837	11.971.034.004
Các khoản đầu tư tài chính	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000
Cộng	90.660.976.044	16.521.905.843	90.543.488.127	16.456.905.843



Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	47.686.703.637	33.711.226.426	47.686.703.637	33.711.226.426
Chi phí phải trả	141.908.904	0	141.908.904	0
Các khoản vay	116.593.619.838	96.051.697.024	116.593.619.838	96.051.697.024
Cộng	164.422.232.379	129.762.923.450	164.422.232.379	129.762.923.450

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả chưa được thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

2051
ÔNG
NHẬN
A TO
V DỊ
T A
UÂN



	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	53.793.431.541	62.800.188.297	116.593.619.838
Phải trả người bán	39.137.544.478	-	39.137.544.478
Chi phí phải trả	141.908.904	-	141.908.904
Phải trả khác	8.549.159.159	-	8.549.159.159
Số đầu năm			
Các khoản vay	13.835.470.424	82.216.226.600	96.051.697.024
Phải trả người bán	11.221.690.980	-	11.221.690.980
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	22.489.535.446	-	22.489.535.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014



Kiểm Toán





PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

hải thu khách hàng

		Đơn vị tính: đồng	
	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	2.527.053.927	3.918.653.007
2	Công ty cổ phần Bắc Sơn	468.192.725	936.385.450
3	Công ty cổ phần Sông Đà 5	5.602.297.015	4.089.207.662
4	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	21.826.593.509	410.774.881
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	49.392.127.930	-
6	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Giang	771.554.630	-
7	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyên	816.237.777	
8	Các khách hàng khác	1.973.568.975	2.540.851.075
	Cộng	83.377.626.488	11.895.872.075



PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Xã 18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

hải trả người bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

		Đơn vị tính: đồng	
	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Cát Phú	5.873.501.722	433.420.000
2	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	936.390.455	1.872.780.910
3	Doanh nghiệp Tư nhân Giang An	1.205.366.960	3.009.228.750
4	Công ty Cổ phần Tân Phú Cường	1.629.936.000	-
5	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Tiến	2.862.032.460	-
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Linh	3.492.302.000	-
7	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiếp	8.497.024.420	
8	Công ty Cổ phần Bắc Sơn	3.417.017.670	
9	Công ty Cổ phần Chiến Thắng	2.448.112.471	
10	Nguyễn Tuấn Đạt	1.090.539.100	
11	Công ty TNHH Long Thành Hải	1.000.869.710	41.777.247
12	Các nhà cung cấp khác	6.684.451.510	5.864.484.073
	Cộng	39.137.544.478	11.221.690.980



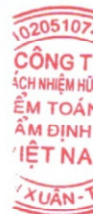
PHẦN SỐNG ĐÀ CAO CƯỜNG
QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Người mua trả tiền trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần thạch cao Đình Vũ	10.669.429.600	10.669.429.600
2	Công ty TNHH MTV Việt Xuân	-	215.626.433
3	Các khách hàng khác	7.438.162	26.853.347
	Cộng	10.676.867.762	10.911.909.380





HÀN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Biểu đồ chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mô tả	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	17.925.073.346	3.767.970.610	5.606.268.618	122.212.312.574
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(8.391.165.118)	(8.391.165.118)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	771.391.618	280.313.000	-	1.051.704.618
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	5.606.268.618	5.606.268.618
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	(8.391.165.118)	109.266.583.456
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	36.871.133.164	36.871.133.164
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	28.479.968.046	146.137.716.620





Optimized using
trial version
www.balesio.com